

**ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI: MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ
THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP**

MỤC LỤC

1. Thực trạng của đầu tư trực tiếp nước ngoài thời gian qua	3
1.1. Vốn FDI thực hiện thấp, quy mô vốn trên 1 dự án nhỏ, tập trung vào những ngành công nghiệp giản đơn với công nghệ ở mức trung bình	3
1.2. Hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp FDI có xu hướng giảm.....	5
2. Tác động của vốn FDI tới phát triển kinh tế xã hội	6
2.1. Thúc đẩy tăng trưởng và gia tăng quy mô của nền kinh tế	6
2.2. Nguồn vốn FDI làm tăng quy mô đầu tư toàn xã hội	8
2.3. Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa.....	8
2.4. Chưa hấp dẫn được các công ty đa quốc gia như một số nước trong ASEAN	9
2.5. Giải quyết việc làm mặc dù số việc làm do các doanh nghiệp FDI tạo ra khiêm tốn so với khu vực kinh tế trong nước	10
2.6. Thúc đẩy xuất khẩu và cải thiện cán cân thương mại.....	10
2.7. Đóng góp thu ngân sách nhà nước.....	11
2.8. Tác động lan tỏa tích cực từ FDI tới doanh nghiệp trong nước thông qua mối liên kết ngược.....	12

2.9. Vấn đề xử lý ô nhiễm môi trường ở các doanh nghiệp FDI chưa được quan tâm đánh giá đầy đủ	13
3. Nguyên nhân	14
3.1. Môi trường đầu tư chưa thông thoáng minh bạch nên chưa hấp dẫn được các công ty đa quốc gia	14
3.2. Năng lực của các doanh nghiệp trong nước còn yếu không đáp ứng được chất lượng để tham gia chuỗi giá trị toàn cầu.....	15
3.3. Ngành công nghiệp hỗ trợ chưa phát triển	15
3.4. Cơ chế phân cấp nảy sinh nhiều bất cập.....	16
3.5. Chính sách ưu đãi đầu tư chưa hiệu quả.....	16
3.6. Quy định về môi trường lỏng lẻo.....	17
4. Giải pháp.....	17
4.1. Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư	17
4.2. Tập trung thu hút đầu tư các công ty đa quốc gia.....	17
4.3. Đầu tư theo quy hoạch, nâng cao chất lượng quy hoạch.....	18
4.4. Sửa đổi chính sách ưu đãi đầu tư.....	19
4.5. Thu hút đầu tư vào công nghiệp hỗ trợ.....	19
4.6. Khuyến khích thu hút dự án công nghệ cao	19
4.7. Hoàn thiện các quy định kiểm soát môi trường.....	20
4.8. Sửa đổi công tác phân cấp đầu tư	21

1. Thực trạng của đầu tư trực tiếp nước ngoài thời gian qua

1.1. *Vốn FDI thực hiện thấp, quy mô vốn trên 1 dự án nhỏ, tập trung vào những ngành công nghiệp giản đơn với công nghệ ở mức trung bình*

Từ năm 1998 đến hết 31/12/2015, tính theo lũy kế các dự án FDI, vốn FDI đăng ký đạt 314,7 tỷ USD, trong đó vốn FDI thực hiện khoảng 138,7 tỷ USD (chiếm khoảng 44,1%). Trong giai đoạn 2005-2015, vốn FDI thực hiện bình quân hàng năm là 48,6% thấp hơn giai đoạn 1995-2004 với vốn FDI thực hiện bình quân là 67,7%.

Bảng 1: Dự án đầu tư FDI

	Số dự án	Tổng vốn đăng ký (Triệu USD)	Tổng số vốn thực hiện (Triệu USD)	% so với vốn đăng ký
Tổng số	19,277	290,613	124,192.9	na
1988-1990	211	1,604	na	na
1991	152	1,284	429	33.4
1992	196	2,078	575	27.7
1993	274	2,830	1,118	39.5
1994	372	4,262	2,241	52.6
1995	415	7,925	2,792	35.2
1996	372	9,635	2,938	30.5
1997	349	5,956	3,277	55.0
1998	285	4,873	2,372	48.7
1999	327	2,283	2,528	110.8
2000	391	2,763	2,399	86.8
2001	555	3,266	2,226	68.2

2002	808	2,993	2,885	96.4
2003	791	3,173	2,723	85.8
2004	811	4,534	2,708	59.7
2005	970	6,840	3,301	48.3
2006	987	12,005	4,100	34.2
2007	1,544	21,349	8,034	37.6
2008	1,171	71,727	11,500	16.0
2009	1,208	23,108	10,001	43.3
2010	1,237	19,887	11,000	55.3
2011	1,191	15,619	11,000	70.4
2012	1,287	16,348	10,047	61.5
2013	1,530	22,352	11,500	51.4
2014	1,843	21,922	12,500	57.0
2015	2,120	24,115	14,500	60.1

Nguồn: GSO

Trong giai đoạn 2005-2014, Việt Nam thu hút được gần 13.000 dự án, vốn đầu tư bình quân khoảng 7,2 triệu USD/dự án. Các dự án phần lớn có quy mô không lớn và chỉ có công nghệ đạt mức trung bình.

Từ thập niên 1990, vốn FDI vào châu Á đầu tư cho các ngành công nghiệp máy móc với giá trị gia tăng cao và nhu cầu trên thị trường thế giới lớn mạnh, như đồ điện gia dụng, ô tô, máy tính cá nhân, v.v. nhưng FDI vào Việt Nam lại chủ yếu là những ngành dùng nhiều lao động giản đơn như may mặc, giày dép, và trở thành những ngành xuất khẩu chủ đạo, gần đây tỷ trọng vốn FDI vào ngành công nghiệp điện tử mới tăng cao. Các doanh nghiệp FDI chủ yếu tập trung vào hoạt động gia công, lắp ráp, nguyên vật liệu chủ yếu nhập từ nước ngoài nên giá trị gia tăng chưa cao, trong khi Việt Nam là một nước có thế mạnh về nông nghiệp, tỷ trọng vốn đầu

tư của các doanh nghiệp FDI vào sản xuất kinh doanh ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản rất thấp và có xu hướng giảm dần.

Theo báo cáo Dự án Nâng cao năng lực cạnh tranh Việt Nam (2012) trên cơ sở khảo sát 1.155 doanh nghiệp của 47 quốc gia, đại diện cho 21% số doanh nghiệp FDI đang hoạt động thì “doanh nghiệp FDI tại Việt Nam có quy mô tương đối nhỏ và có lợi nhuận thấp, chủ yếu làm thầu phụ cho các công ty đa quốc gia lớn hơn, do đó thường nằm trong khâu thấp nhất của giá trị sản phẩm”; khoảng 5% doanh nghiệp FDI hoạt động trong ngành công nghệ hiện đại, 5% vào dịch vụ khoa học - công nghệ, 3,5% vào dịch vụ tài chính, quản lý đòi hỏi kỹ năng cao. Phần lớn các doanh nghiệp FDI chủ yếu đầu tư vào các ngành có thể tận dụng được nguồn lao động giá rẻ, tài nguyên rẻ của Việt Nam, các ngành có thể gây ô nhiễm cho môi trường như may mặc, da giày, thủy sản...

Kỷ yếu hội thảo 25 năm thu hút FDI (2012) cho thấy chỉ có 5% doanh nghiệp FDI có công nghệ cao, 80% có công nghệ trung bình và 14% có công nghệ thấp. Công nghệ trung bình và công nghệ thấp là các công nghệ đã lạc hậu, ô nhiễm môi trường.

Tóm lại, nếu xét về góc độ thu hút FDI, Việt Nam chưa thực thi được các ưu tiên như đã đề ra trong chính sách, về cơ bản, FDI vào Việt Nam vẫn dựa trên các lợi thế theo đánh giá của nhà đầu tư (lao động rẻ, nhiên liệu rẻ, tài nguyên, thị trường đông, tiêu chuẩn về môi trường thấp...).

1.2. Hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp FDI có xu hướng giảm

Các doanh nghiệp FDI kinh doanh có hiệu quả chưa cao. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn và trên doanh thu đều có xu hướng giảm từ 2006 đến 2014. Các doanh nghiệp FDI tận dụng tối đa các yếu tố lao động giá rẻ, tài nguyên, tiêu chuẩn bảo vệ môi trường thấp và những ưu đãi của Việt Nam để gia tăng hiệu quả sản xuất.

Bảng 2. Một số chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp FDI

	2006		2010		2014	
	Doanh nghiệp trong nước	Doanh nghiệp FDI	Doanh nghiệp trong nước	Doanh nghiệp FDI	Doanh nghiệp trong nước	Doanh nghiệp FDI
Chỉ số nợ (lần)	2.58	1.35	2.33	1.8	2.21	1.64
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn sản xuất (%)	3.32	13.15	2.3	6.6	1.86	6.2
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (%)	3.79	14.19	3.6	8.8	3	7
Thu nhập bình quân 01 lao động/tháng	1.94	2.17	4.04	4.25	5.81	6.95

Nguồn: GSO

2. Tác động của vốn FDI tới phát triển kinh tế xã hội

Tuy chất lượng FDI chưa được như kỳ vọng, nhưng thực tế cho thấy FDI đã có những tác động tích cực tới phát triển kinh tế xã hội.

2.1. Thúc đẩy tăng trưởng và gia tăng quy mô của nền kinh tế

FDI là nhân tố quan trọng đóng góp rất lớn đến tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Đóng góp của FDI vào tốc độ tăng GDP đạt mức cao từ những năm 2000 và trung bình giai đoạn 2010-2014, khu vực này đóng góp 1,3 điểm phần trăm vào tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam, tương đương 24,4%

Bảng 3: Đóng góp của khu vực FDI vào tốc độ tăng trưởng kinh tế

	2010	2011	2012	2013	2014	2015
<i>Tốc độ tăng trưởng</i>						
Tổng	6.42	6.24	5.25	5.42	5.98	6.68
Khu vực nhà nước	4.64	4.46	5.68	4.76	4.05	5.37
Khu vực tư nhân	7.08	7.44	4.91	4.73	5.85	6.32
FDI	8.07	6.3	5.38	7.86	8.45	10.71
<i>Đóng góp vào tốc độ tăng GDP theo điểm phần trăm</i>						
	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Khu vực nhà nước	1.58	1.29	1.67	1.38	1.16	1.54
Khu vực tư nhân	3.14	3.26	2.19	2.06	2.53	2.73
FDI	1.41	0.99	0.86	1.36	1.51	1.94
<i>Đóng góp vào tốc độ tăng GDP theo tỷ lệ phần trăm</i>						
	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Khu vực nhà nước	24.9	23.3	35.3	28.7	22.3	24.8
Khu vực tư nhân	53.3	58.9	46.4	42.9	48.7	44.0
FDI	21.8	17.8	18.3	28.4	29.0	31.2

Nguồn: GSO và tự tính toán

2.2. Nguồn vốn FDI làm tăng quy mô đầu tư toàn xã hội

Khu vực FDI đóng góp quan trọng vào nguồn vốn đầu tư phát triển toàn xã hội. Trong giai đoạn 2005-2015, vốn đầu tư FDI chiếm 22,8% tổng vốn đầu tư toàn xã hội, cho dù tỷ trọng FDI có xu hướng giảm dần từ năm 2008.

Bảng 4: Cơ cấu đầu tư xã hội theo thành phần kinh tế

Năm	Khu vực nhà nước	Khu vực tư nhân	Khu vực FDI
2005	47.5	38.0	14.9
2006	45.7	38.1	16.2
2007	37.2	38.5	24.3
2008	33.9	35.2	30.9
2009	40.5	33.9	25.6
2010	38.1	36.1	25.8
2011	37.0	38.5	24.5
2012	40.3	38.1	21.6
2013	40.4	37.7	21.9
2014	39.9	38.4	21.7
2015	38.0	38.7	23.3
Giai đoạn 2005-2015	39.8	37.4	22.8

Nguồn GSO

2.3. Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa

Trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế, khu vực FDI đóng góp chủ yếu ở khu vực công nghiệp, tỷ trọng công nghiệp tăng lên có đóng góp lớn của FDI, nhất là ở ngành chế tạo. Đến năm 2014, ngành công nghiệp đã thu hút được 11.013 dự án với tổng số vốn đăng ký 181 tỷ USD chiếm 64,3% tổng số vốn đăng ký.

Bảng 5. Thu hút FDI trong giai đoạn 1988-2015 theo ngành

Lĩnh vực	Số dự án		Vốn đăng ký	
	DA	%	Số vốn (triệu USD)	%
Tổng số (lũy kế các dự án còn hiệu lực)	20,069	100	281,882	100
Nông nghiệp	521	2.6	3,654.9	1.3
Công nghiệp	11,013	54.9	181,141.2	64.3
Xây dựng và bất động sản	1,264	6.3	10,893.8	3.9
Dịch vụ	7,271	36.2	86,192.1	30.5

Nguồn: GSO

Thông qua đầu tư trực tiếp nước ngoài, nhiều lĩnh vực và ngành kinh tế mới đã xuất hiện như dầu khí, công nghệ thông tin, hóa chất, ô tô, xe máy, thép, điện tử và điện tử gia dụng, công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm, da giày, dệt may...FDI giúp nhanh chóng thúc đẩy trình độ kỹ thuật - công nghệ ở nhiều ngành kinh tế, góp phần tăng năng suất lao động ở các ngành này và làm tăng tỷ trọng của nó trong nền kinh tế.

Tuy nhiên, nông nghiệp là ngành Việt Nam có lợi thế cả về điều kiện tự nhiên (khí hậu, thổ nhưỡng) và nguồn nhân lực (khoảng 70% dân số sống ở nông thôn, lực lượng lao động chiếm khoảng 46% lao động xã hội) thì vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp chỉ đạt 1,3% so với tổng vốn FDI.

2.4. Chưa hấp dẫn được các công ty đa quốc gia như một số nước trong ASEAN

Việc thu hút đầu tư từ các công ty đa quốc gia là vô cùng quan trọng, giúp các doanh nghiệp Việt Nam có cơ hội tham gia chuỗi sản xuất, kinh doanh toàn cầu. Nhưng cho tới 2014, Việt Nam mới thu hút được khoảng 100 trong 500 công ty xuyên quốc gia hàng đầu của thế giới như Honda, Intel, Samsung, LG,

Microsoft, Canon... Nhiều tập đoàn đa quốc gia đã chọn Thái Lan, Malaysia... để đầu tư vì môi trường đầu tư cạnh tranh nhất ASEAN và có ngành công nghiệp hỗ trợ phát triển, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp FDI.

2.5. Giải quyết việc làm mặc dù số việc làm do các doanh nghiệp FDI tạo ra khiêm tốn so với khu vực kinh tế trong nước

Số việc làm do các doanh nghiệp FDI tạo ra chỉ chiếm một con số rất khiêm tốn 2,7% (2005) , 4,4% (2010) và 6,4% (2014).

Bảng 6: Đóng góp của khu vực FDI cho nền kinh tế

	2005	2010	2014
Đóng góp vào giải quyết việc làm (%)	2.7	4.4	6.4
Đóng góp thu ngân sách (%)	8.4	11	13.9

Nguồn: GSO

Song tính trong cả giai đoạn từ 1988-2014 thì khu vực FDI tạo ra hơn 2,3 triệu việc làm trực tiếp và hàng triệu việc làm gián tiếp, trong đó có hàng vạn kỹ sư, nhà quản lý trình độ cao, đội ngũ công nhân lành nghề, với thu nhập ngày càng tăng, du nhập phương thức lao động, kinh doanh và quản lý tiên tiến.

Đầu tư nước ngoài đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng lao động thông qua hiệu ứng lan tỏa lao động cho các bên liên quan.

2.6. Thúc đẩy xuất khẩu và cải thiện cán cân thương mại

Bên cạnh đóng góp vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế, khu vực FDI còn đóng góp quan trọng vào thúc đẩy xuất khẩu của Việt Nam qua khía cạnh tăng trưởng xuất khẩu cao, đa dạng hóa sản phẩm và đa dạng hóa thị trường xuất khẩu.

Bảng 7: Cán cân thương mại giai đoạn 2000-2014

	Cán cân thương mại (triệu USD)	Khu vực kinh tế trong nước	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
2000	-1153.8	-3612.1	2458.3
2001	-1188.8	-3002.1	1813.3
2002	-3039.5	-4207.7	1168.2
2003	-5106.5	-6452.7	1346.2
2004	-5483.8	-8884.9	3401.1
2005	-4314	-9227.6	4913.6
2006	-5064.9	-11636.8	6571.9
2007	-14203.3	-20265.5	6062.2
2008	-18028.7	-24669.4	6640.7
2009	-12852.5	-17158.1	4305.6
2010	-12601.9	-14786.4	2184.5
2011	-9844.1	-16581.4	6737.3
2012	748.8	-11562	12310.8
2013	0.3	-13714.9	13715.2
2014	2368	-7376.6	9744.6

Nguồn: GSO

Khu vực FDI là động lực chính cho tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam, khu vực FDI liên tục xuất siêu trong giai đoạn 2000-2014 Việt Nam giảm nhập siêu hay đạt thặng dư thương mại là nhờ vào xuất siêu của các doanh nghiệp FDI. Qua đó giảm áp lực lên tỷ giá, cải thiện tài khoản vãng lai và cán cân thanh toán.

2.7. Đóng góp thu ngân sách nhà nước

Một tác động kinh tế trực tiếp khác của FDI là đóng góp vào ngân sách nhà nước, không tính từ dầu thô, thuế thu nhập cá nhân và các khoản lệ phí khác. Nộp

ngân sách nhà nước của các doanh nghiệp FDI tăng dần theo thời gian. Nếu năm 2005 tỷ trọng đóng góp ngân sách nhà nước đạt 8,4% thì đến năm 2010 tăng lên 11% và 2014 là 13,9%.

Bảng 8. Đóng góp của doanh nghiệp FDI cho ngân sách nhà nước

	2005	2010	2014
Đóng góp thu ngân sách (%)	8.4	11	13.9

Nguồn: GSO

2.8. Tác động lan tỏa tích cực từ FDI tới doanh nghiệp trong nước thông qua mối liên kết ngược

Tác động lan tỏa công nghệ của khu vực đầu tư nước ngoài được thực hiện thông qua mối liên kết sản xuất giữa doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp trong nước, qua đó tạo điều kiện để doanh nghiệp trong nước tiếp cận hoạt động chuyển giao công nghệ. Nhìn chung, khu vực FDI có tác động lan tỏa gián tiếp tới khu vực doanh nghiệp sản xuất trong nước cùng ngành và doanh nghiệp dịch vụ trong nước khác. Bên cạnh đó, thông qua mối quan hệ với doanh nghiệp FDI, doanh nghiệp trong nước ứng dụng công nghệ sản xuất tương tự để sản xuất sản phẩm/dịch vụ thay thế và sản phẩm/dịch vụ khác để tránh cạnh tranh. Đồng thời có tác động tạo ra các ngành sản xuất, dịch vụ khác trong nước để hỗ trợ cho hoạt động của các doanh nghiệp FDI. Nghiên cứu của Nguyễn Thị Tuệ Anh (2015) về liên kết giữa doanh nghiệp trong nước và FDI cho thấy (i) có tác động tích cực từ liên kết ngược¹, chứng tỏ khi đầu tư nước ngoài tăng lên kéo theo nhu cầu về hàng hóa trung gian tăng, mở ra cơ hội cho doanh nghiệp trong nước thu được tác động tràn năng suất tích cực từ việc mở rộng quy mô và tăng hiệu quả kỹ thuật nhờ liên kết

¹ Các doanh nghiệp Việt Nam cung cấp đầu vào cho các doanh nghiệp FDI

cung ứng đầu vào cho doanh nghiệp FDI, (ii) có tác động tiêu cực từ liên kết xuôi², điều này phản ánh thực tế là doanh nghiệp trong nước rất ít khi mua hàng hóa trung gian đầu vào của các doanh nghiệp FDI, có thể giá nguyên liệu đầu vào của các doanh nghiệp FDI cao hơn hoặc có thể hàng hóa trung gian của các doanh nghiệp FDI không tương thích.

Tuy nhiên, cho dù có tác động tích cực từ việc cung cấp hàng hóa đầu vào cho doanh nghiệp FDI nhưng do doanh nghiệp trong nước có quy mô nhỏ, thiếu vốn, dây truyền công nghệ lạc hậu nên chưa tận dụng hết được kỳ vọng thông qua doanh nghiệp FDI để cung cấp hàng hóa, kết nối nguồn vốn, công nghệ nước ngoài với trong nước để nâng cao trình độ doanh nghiệp trong nước. Ví dụ theo theo Hiệp hội Doanh nghiệp Nhật Bản mức độ mua sắm linh kiện từ các công ty Việt Nam của các doanh nghiệp Nhật chỉ 19,4% cấu thành sản phẩm, trong khi ở Thái Lan, Indonesia là 21%.³ Để biến tận dụng được tác động tích cực từ việc liên kết với các doanh nghiệp FDI, các doanh nghiệp Việt Nam phải đầu tư, nâng cao trình độ quản lý, cải tiến dây truyền công nghệ, cải thiện quy trình sản xuất để đủ năng lực tham gia chuỗi giá trị toàn cầu của các doanh nghiệp FDI, đáp ứng tốt hơn các tiêu chuẩn trong chuỗi cung ứng toàn cầu.

2.9. Vấn đề xử lý ô nhiễm môi trường ở các doanh nghiệp FDI chưa được quan tâm đánh giá đầy đủ

Bên cạnh những đóng góp tích cực, khu vực FDI cũng đã và đang tạo ra nhiều ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển bền vững của đất nước, mà nổi bật nhất là tác động tiêu cực tới môi trường sinh thái gây thiệt hại to lớn đến tài sản và sức khỏe của cộng đồng. Nhiều vụ ô nhiễm môi trường trầm trọng của các dự án FDI

² Các doanh nghiệp FDI cung cấp đầu vào cho các doanh nghiệp Việt Nam

³ <http://thanhnien.vn/kinh-doanh/doanh-nghiep-fdi-hien-ke-thu-hut-dau-tu-hieu-qua-538437.html>

đã gây những hậu quả này rất nặng nề cho hệ sinh thái và làm giảm tính bền vững của tăng trưởng kinh tế.

Hiện nay Việt Nam chưa có hệ thống số liệu thống kê theo dõi và cập nhật tình hình xử lý chất thải, nước thải, các biện pháp bảo vệ môi trường, cũng như mức độ gây ô nhiễm môi trường của các doanh nghiệp FDI (kể cả các doanh nghiệp, cơ sở, cá nhân trong nước). Chính vì vậy, chưa thể đánh giá một cách toàn diện về tác động tới môi trường của khu vực FDI trong điều kiện hiện nay.

Theo nghiên cứu của Đinh Đức Trường (2015)⁴ tại 80 doanh nghiệp FDI trong các ngành có khả năng gây ô nhiễm cao gồm Sản xuất giấy, Chế biến thực phẩm, Dệt may/nhuộm, Thuộc da, Hóa chất, Thép cho thấy 20% doanh nghiệp đầu tư vào Việt Nam để tiết kiệm dưới 10% chi phí môi trường so với ở nước mẹ, 68% dự kiến tiết kiệm được từ 10-50% và 12% cho rằng sẽ tiết kiệm được 50%. Qua đó có thể thấy tiêu chuẩn môi trường thấp của Việt Nam là yếu tố quan trọng trong quyết định đầu tư của các nhà đầu tư nước ngoài.

3. Nguyên nhân

Qua số liệu thực tế, có thể thấy rằng FDI đã có những đóng góp lớn cho phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam mặc dù chất lượng nguồn vốn FDI chưa được như mong đợi. Dưới đây là một số nguyên nhân dẫn đến chất lượng thấp của nguồn vốn FDI.

3.1. Môi trường đầu tư chưa thông thoáng minh bạch nên chưa hấp dẫn được các công ty đa quốc gia

Mặc dù sự ổn định về chính trị và kinh tế vĩ mô là yếu tố hàng đầu để các nhà đầu tư đánh giá sự hấp dẫn của môi trường đầu tư của một quốc gia, tuy nhiên

⁴ Đinh Đức Trường (2015), Quản lý môi trường tại các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Tập 31, Số 5 (2015) 46-55

yếu tố này vẫn chưa đủ. Những yếu tố bất cập của môi trường đầu tư liên đến thủ tục hành chính, đất đai, cơ sở hạ tầng (giao thông, điện, nước, viễn thông), nguồn nhân lực đã khiến các nhà đầu tư nước ngoài, nhất là các công ty đa quốc gia chưa cảm thấy sự hấp dẫn vượt trội của môi trường đầu tư Việt Nam so với các nước xung quanh.

Ngoài ra, thể chế kinh tế thị trường chưa hoàn thiện khi mà cho đến nay một số nước vẫn chưa công nhận Việt Nam là nền kinh tế thị trường như EU, Mỹ. Điều này đã ảnh hưởng khá lớn đến thu hút và sử dụng FDI cũng như cách mà các doanh nghiệp FDI hoạt động ở Việt Nam đó là tận dụng lao động rẻ, tài nguyên, các tiêu chuẩn môi trường dưới chuẩn, trách nhiệm xã hội khiêm tốn đặc biệt là chưa mang lại tác động lan tỏa năng suất cho doanh nghiệp trong nước, đồng nghĩa với hiệu quả FDI không cao.

3.2. Năng lực của các doanh nghiệp trong nước còn yếu không đáp ứng được chất lượng để tham gia chuỗi giá trị toàn cầu

Khu vực doanh nghiệp tư nhân trong nước chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và vừa, năng lực vốn, công nghệ, lao động có kỹ năng, kỹ năng quản trị còn yếu, đây là một nút thắt rất lớn để thu hút được lợi ích từ FDI. Khu vực doanh nghiệp nhà nước có quy mô lớn hơn nhưng hoạt động hiệu quả thấp.

Việt Nam chưa có chính sách và giải pháp hiệu quả để thúc đẩy doanh nghiệp trong nước lớn mạnh, đủ khả năng cung cấp nguyên vật liệu đầu vào, linh kiện công nghệ cao cho các doanh nghiệp FDI.

3.3. Ngành công nghiệp hỗ trợ chưa phát triển

Công nghiệp hỗ trợ có 5 giai đoạn phát triển⁵ thì mức độ phát triển công nghiệp hỗ trợ của Việt Nam nằm ở giai đoạn thứ nhất là sản phẩm công nghiệp hỗ

⁵ (i) Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ít, phải nhập khẩu (ii) Số lượng sản phẩm công nghiệp hỗ trợ tăng nhưng chất lượng không cao (iii) Khối lượng sản phẩm công nghiệp hỗ trợ tăng và xuất hiện sản phẩm độc đáo, nhập khẩu giảm (iv) Sản phẩm công nghiệp hỗ

trợ ít, phải nhập khẩu. Do đó Việt Nam mới là một địa điểm lắp ráp chứ chưa trở thành nơi sản xuất và cung ứng toàn cầu.

Thời gian qua, chính sách hỗ trợ phát triển công nghiệp hỗ trợ chưa hiệu quả, các doanh nghiệp Việt Nam vốn ít không thể nâng cấp máy móc, cải thiện khả năng sản xuất.

3.4. Cơ chế phân cấp nảy sinh nhiều bất cập

Từ năm 2006 việc phân cấp cấp giấy phép dự án FDI được thực hiện phân cấp mạnh nhưng năng lực của các cơ quan được phân cấp còn yếu khiến công tác thẩm định, cấp giấy chứng nhận đầu tư cũng như quản lý, giám sát các dự án FDI còn nhiều lỏng lẻo, dẫn đến chất lượng dự án FDI được cấp phép trong thời gian qua chưa cao. Nhiều dự án được cấp phép đã phá vỡ một số quy hoạch ngành hay cấp phép nhiều cho các dự án quy mô lớn nhưng không triển khai hoặc triển khai rất chậm.

3.5. Chính sách ưu đãi đầu tư chưa hiệu quả

Chính sách ưu đãi đầu tư thời gian qua thiếu định hướng, chưa hiệu quả trong phát triển công nghiệp phụ trợ trong nước. Ưu đãi đầu tư chỉ là yếu tố bổ sung, không phải yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của các doanh nghiệp. Doanh nghiệp được hưởng ưu đãi đầu tư cũng không hoạt động hiệu quả hơn doanh nghiệp không được ưu đãi đầu tư. Yếu tố quan trọng tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh và quyết định đầu tư của doanh nghiệp FDI không phải là những chính sách ưu đãi đầu tư mà là sự ổn định kinh tế, chính trị, chi phí lao động, thuế; khuôn khổ pháp lý, chất lượng cơ sở hạ tầng, chất lượng nguồn

trợ phát triển cao, có sự cạnh tranh trong nước (v) Năng lực của công nghiệp hỗ trợ được phát triển, bắt đầu xuất khẩu sản phẩm công nghiệp hỗ trợ

nhân lực của quốc gia đó. Trong đó chất lượng nguồn nhân lực là yếu tố then chốt nhất thu hút các doanh nghiệp FDI.

3.6. Quy định về môi trường lỏng lẻo

Việt Nam đã và đang áp dụng các qui định về môi trường dành cho các nước đã và đang phát triển. Tuy nhiên, vẫn còn không ít các doanh nghiệp FDI không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các cam kết khi đăng ký kinh doanh về đầu tư trang thiết bị và xử lý chất thải, bảo vệ môi trường

4. Giải pháp

Hiện có nhiều giải pháp được đưa ra để cải thiện môi trường đầu tư và thu hút đầu tư nước ngoài có chất lượng, đảm bảo phát triển bền vững của nền kinh tế.

4.1. Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư

- Tiếp tục hoàn thiện hệ thống luật pháp, chính sách liên quan đến đầu tư theo hướng nhất quán, công khai, minh bạch, có tính dự báo, và có tính cạnh tranh so với các nước trong khu vực

- Quy định rõ ràng và chi tiết, dễ dàng áp dụng các thủ tục và điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài để tạo điều kiện thuận lợi hơn cho nhà đầu tư thông qua việc minh bạch hóa thủ tục; đồng thời, đảm bảo hiệu quả quản lý nhà nước về hoạt động đầu tư.

4.2. Tập trung thu hút đầu tư các công ty đa quốc gia

Các cuộc vận động đầu tư cần hướng chủ yếu vào 500 công ty đa quốc gia hàng đầu thế giới đối với dự án công nghệ cao, dịch vụ hiện đại, nghiên cứu và phát triển, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, thường xuyên cập nhật thông tin về điều kiện đảm bảo đầu tư theo yêu cầu của từng công ty đa quốc gia. Sau khủng hoảng kinh tế thế giới, các công ty đa quốc gia điều chỉnh thị trường đầu tư, có thể

Việt Nam không còn được lựa chọn hoặc được đưa vào diện ưu tiên, do đó cần theo dõi để biết được chiến lược đầu tư mới của công ty đa quốc gia.

- Tăng cường xúc tiến đầu tư đối với các tập đoàn lớn, đa quốc gia; đồng thời, chú trọng xúc tiến đầu tư đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa, đặc biệt là trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ.

- Thường xuyên cập nhật, nghiên cứu xu hướng dòng vốn đầu tư nước ngoài và các đối tác tiềm năng để chủ động tiếp cận và xúc tiến giới thiệu các dự án đầu tư. Nghiên cứu chính sách và phương thức thích hợp để tiếp cận, vận động, thu hút đầu tư của các tập đoàn xuyên quốc gia đầu tư vào những dự án quy mô lớn, có tính lan tỏa và tác động tích cực đến phát triển kinh tế - xã hội.

4.3. Đầu tư theo quy hoạch, nâng cao chất lượng quy hoạch

Để tái cấu trúc đầu tư FDI cần làm tốt công tác quy hoạch (quy hoạch cả nước, quy hoạch vùng, quy hoạch ngành và địa phương), các quy hoạch phải có tính tổng thể, liên kết và dài hạn, đặc biệt tránh tình trạng điều chỉnh quy hoạch để thu hút dự án bằng mọi giá. Phát triển kinh tế địa phương phải gắn với phát triển kinh tế ngành, vùng và quốc gia. Khắc phục ngay việc đầu tư không theo quy hoạch, đầu tư ngoài quy hoạch và đầu tư theo phong trào.

Các bộ lập và công bố quy hoạch ngành kinh tế - kỹ thuật đủ chi tiết, gắn với quy hoạch vùng lãnh thổ, xây dựng tiêu chuẩn, định mức để hướng dẫn chính quyền địa phương thực hiện, bảo đảm việc phân cấp quản lý vừa phát huy được tính năng động, sáng kiến của tỉnh, thành phố, vừa bảo vệ lợi ích quốc gia. Trên cơ sở đó, chuyển trọng tâm quản lý nhà nước đối với FDI sang hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra doanh nghiệp khi đưa dự án đầu tư vào hoạt động theo đúng quy định luật pháp.

4.4. Sửa đổi chính sách ưu đãi đầu tư

- Sửa đổi chính sách ưu đãi đầu tư bảo đảm tính hệ thống từ ưu đãi thuế (Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật Thuế xuất nhập khẩu), ưu đãi tài chính đến ưu đãi phi tài chính; thống nhất giữa chính sách thuế và chính sách đầu tư nhằm góp phần nâng cao tính cạnh tranh với các nước trong khu vực về thu hút FDI

- Xây dựng tiêu chí để xét ưu đãi đầu tư nhằm vào: dự án thuộc lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ, dự án có giá trị gia tăng cao, dự án sử dụng nhiều nguyên liệu, vật tư trong nước, dự án cam kết chuyển giao công nghệ tiên tiến,...

4.5. Thu hút đầu tư vào công nghiệp hỗ trợ

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút FDI vào công nghiệp hỗ trợ

- Chú trọng thu hút các dự án đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ cho mạng lưới sản xuất hiện có của các tập đoàn đa quốc gia đã có mặt tại Việt Nam như: Canon, Sanmsung.

4.6. Khuyến khích thu hút dự án công nghệ cao

Hoàn thiện cơ chế, chính sách khuyến khích thu hút các dự án công nghệ cao và phù hợp vào Việt Nam, đồng thời đảm bảo kiểm soát công nghệ nhập khẩu:

- Khẩn trương rà soát, sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành (Luật Khoa học và Công nghệ, Luật chuyển giao công nghệ) nhằm khuyến khích, thu hút các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư các dự án công nghệ cao, hiện đại, phù hợp với điều kiện của Việt Nam.

- Hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật nhằm khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động chuyển giao công nghệ; đồng thời nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với hoạt động này, ngăn chặn tình trạng chuyển giá qua hợp đồng chuyển giao công nghệ.

- Tăng cường công tác thực thi và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ. Khẩn trương triển khai các giải pháp nâng cao năng lực, hiệu quả của hệ thống bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ trên phạm vi quốc gia.

- Nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung các quy định về tiêu chí doanh nghiệp công nghệ cao theo hướng điều chỉnh và cụ thể hóa tiêu chí công nghệ cao phù hợp với điều kiện thực tế của Việt Nam, có tính đến nhóm dự án có quy mô lớn, doanh thu hàng năm lớn, sử dụng nhiều lao động chất lượng cao...

- Nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung quy định về việc nhập khẩu máy móc, thiết bị, kể cả máy móc, thiết bị đã qua sử dụng theo hướng tăng cường sử dụng các công cụ giám định, tái giám định; có các quy định về tiêu chuẩn nhập khẩu, chế tài đủ mạnh để loại bỏ các loại máy móc, thiết bị lạc hậu, tiêu tốn năng lượng, tiềm ẩn ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng sức khỏe con người...

- Tăng cường các hoạt động quản lý nhà nước về kiểm soát máy móc, thiết bị, công nghệ nhập khẩu vào Việt Nam. Định kỳ tổ chức đánh giá trình độ công nghệ của các ngành, lĩnh vực để xác định lĩnh vực ưu tiên thu hút FDI

4.7. Hoàn thiện các quy định kiểm soát môi trường

- Rà soát lại danh mục các dự án chưa triển khai, không triển khai, tạm dừng hoạt động, giải thể các dự án có tác động xấu đến môi trường, các dự án sử dụng công nghệ lạc hậu để có phương án chuyển giao cho các nhà đầu tư tiềm năng khác.

- Hạn chế thu hút FDI vào các ngành sử dụng nhiều năng lượng, ngành gây ô nhiễm môi trường

- Rà soát sửa đổi và hoàn thiện hệ thống quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiêu hao năng lượng, môi trường, về đánh giá tác động môi trường đối với các ngành, lĩnh vực đầu tư gây hiệu ứng nhà kính, ô nhiễm môi trường.

- Ban hành quy định về phòng ngừa, giảm thiểu ô nhiễm và giám sát môi trường, quy định giới hạn lượng phát thải, doanh nghiệp phải công bố công khai thông tin về môi trường và giải pháp xử lý lượng phát thải.

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách về quản lý môi trường. Đẩy mạnh việc hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra doanh nghiệp trong việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Hoàn thiện các quy định về chế tài xử phạt vi phạm pháp luật đủ mức răn đe trong lĩnh vực môi trường. Nghiên cứu bổ sung chế tài xử phạt theo mức xả thải thực tế thay cho mức xử phạt theo khung tối đa, tối thiểu như hiện nay.

- Xây dựng cơ chế, chính sách thu hút đầu tư vào lĩnh vực xử lý khí thải, nước thải, chất thải rắn và vệ sinh môi trường đô thị...

4.8. Sửa đổi công tác phân cấp đầu tư

Sửa đổi việc phân cấp đầu tư trực tiếp nước ngoài theo hướng trung ương quyết định và cấp phép các dự án quan trọng và có tính vĩ mô như các lĩnh vực hạ tầng giao thông, trồng rừng, dự án sử dụng nhiều đất, dự án liên quan đến nhiều địa phương.

Tài liệu tham khảo

1. Chu Tiến Quang Viện (2014), Đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với quá trình thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2013 – 2020
2. Lê Xuân Sang, Nguyễn Thị Thu Huyền (2013), Chính sách thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ: Lý luận, thực tiễn và định hướng cho Việt Nam
3. Nguyễn Thị Tuệ Anh (2015), Nghiên cứu điều chỉnh chính sách đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam đến năm 2020
4. Tổng cục Thống kê (2014), Hiệu quả của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài giai đoạn 2005-2014
5. Đinh Đức Trường (2015), Quản lý môi trường tại các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Tập 31, Số 5 (2015) 46-55
6. <http://thanhnien.vn/kinh-doanh/doanh-nghiep-fdi-hien-ke-thu-hut-dau-tu-hieu-qua-538437.html>
7. <http://www.thesaigontimes.vn/146574/Trung-Quoc-chua-co-kinh-te-thi-truong-Viet-Nam-coi-chung-an-le.html>